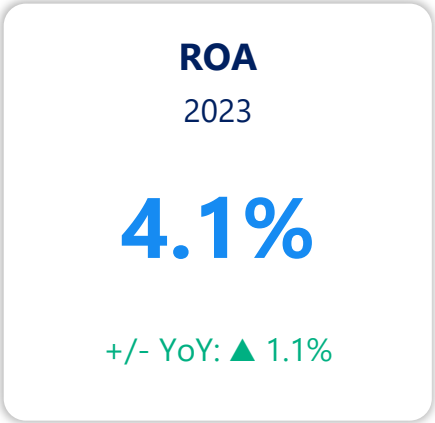
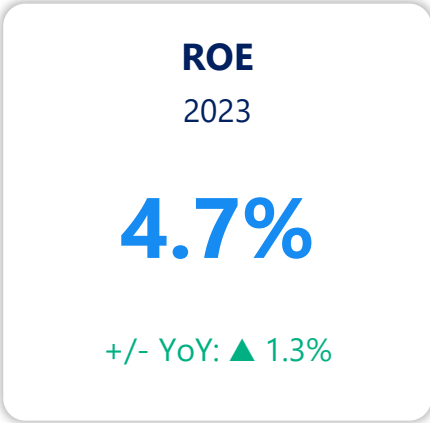
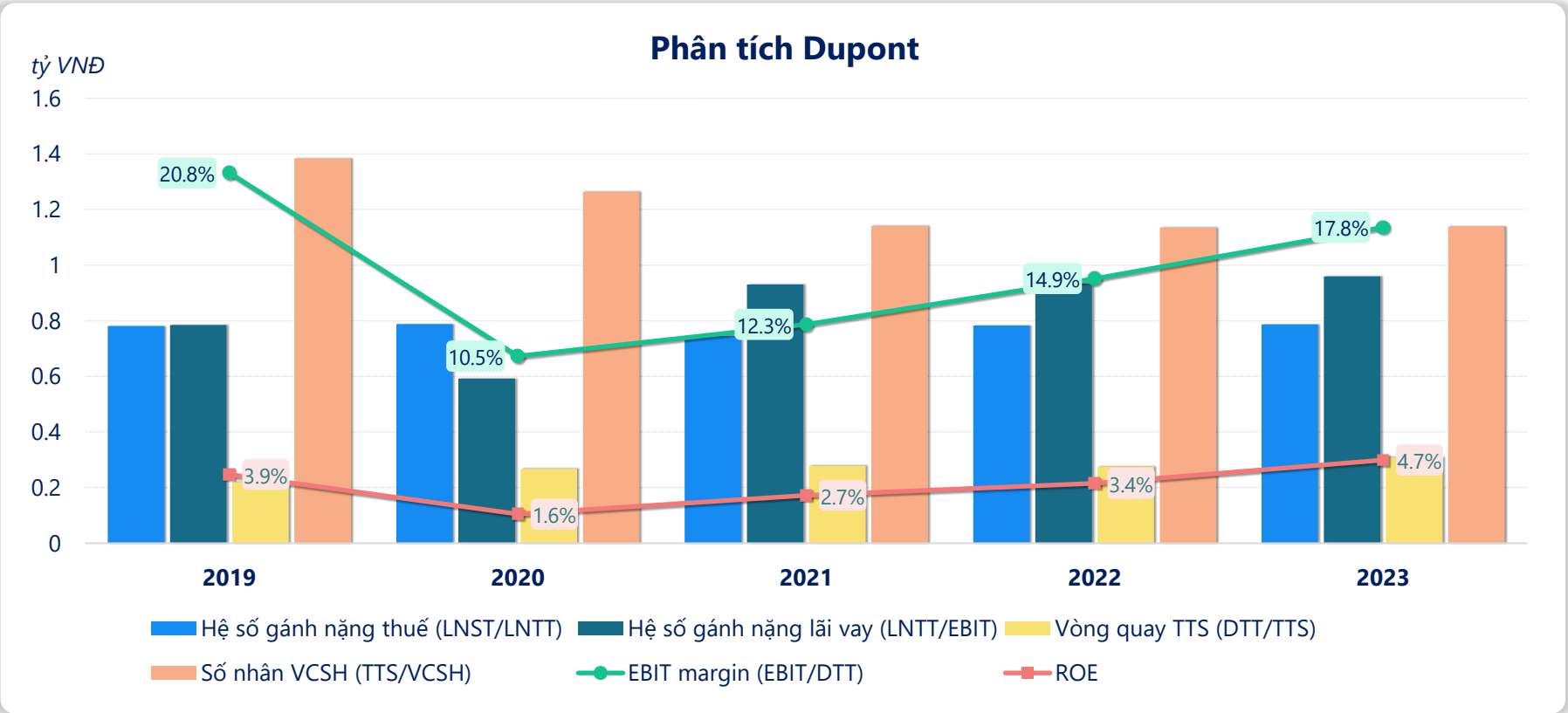
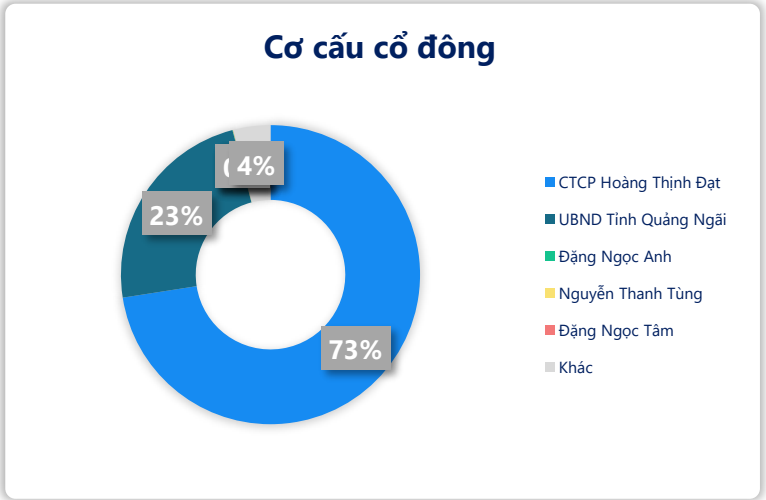


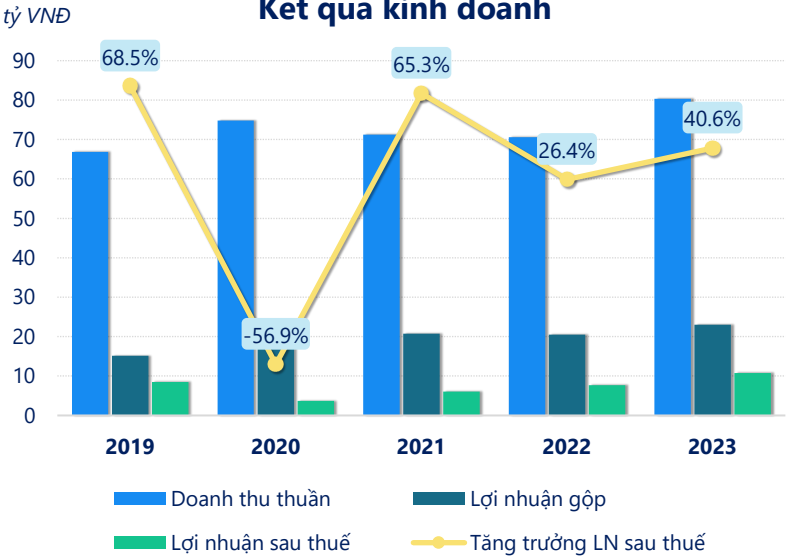
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		7,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		5,500 - 10,983
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		156
Số lượng CPLH (CP)		20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		65
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.39
EPS		533
P/E		14.6

	YTD	1T	3T	6T
QNW	-21.2%	14.7%	11.4%	-21.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

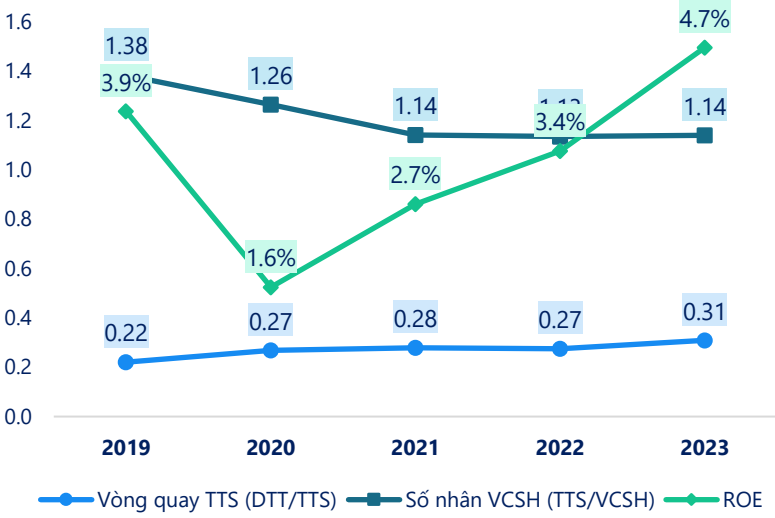


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **17.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

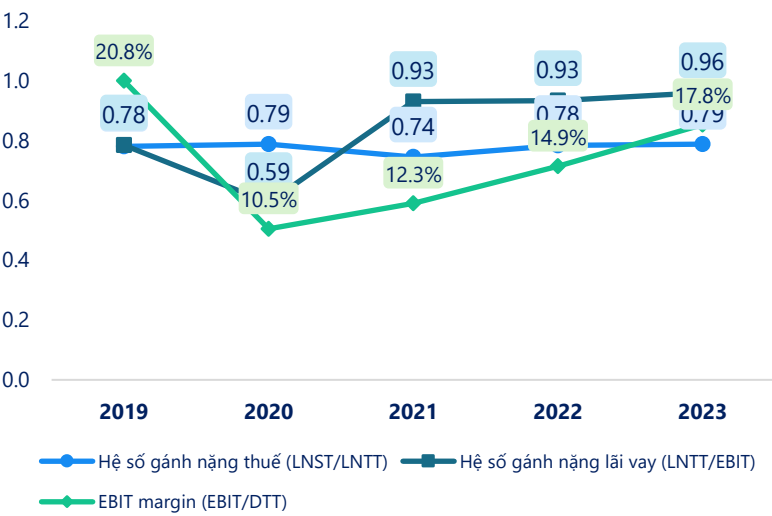
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **QNW** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.9%** đạt **80.34** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 40.6%** đạt **10.77** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.67%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

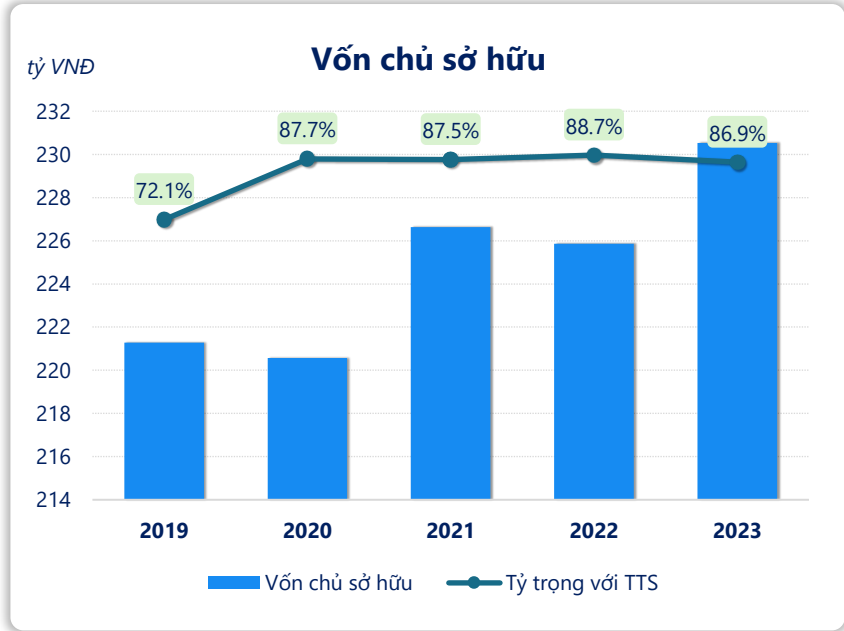
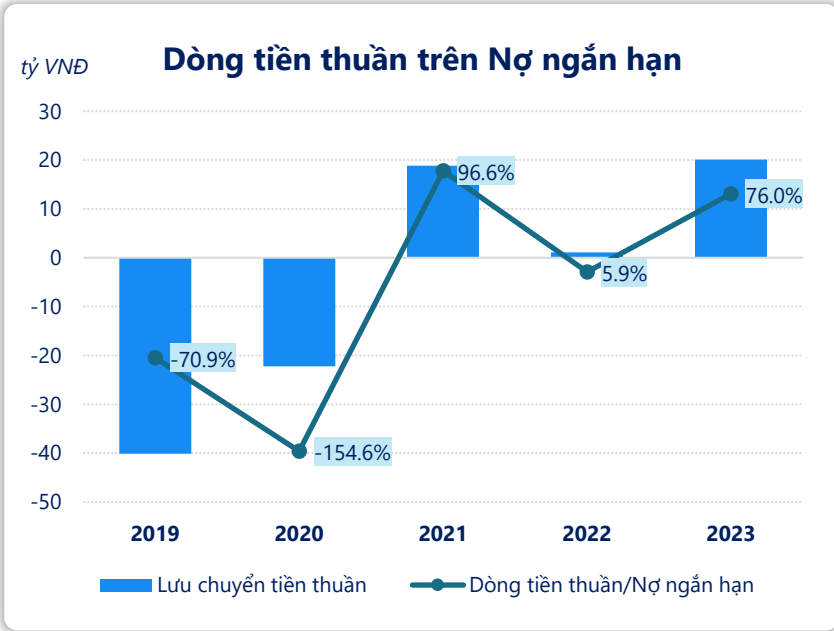
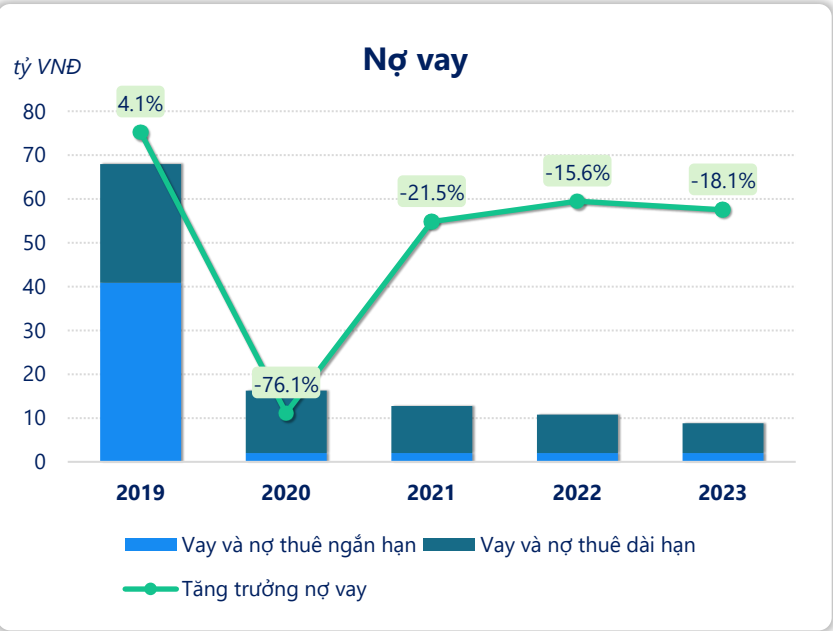
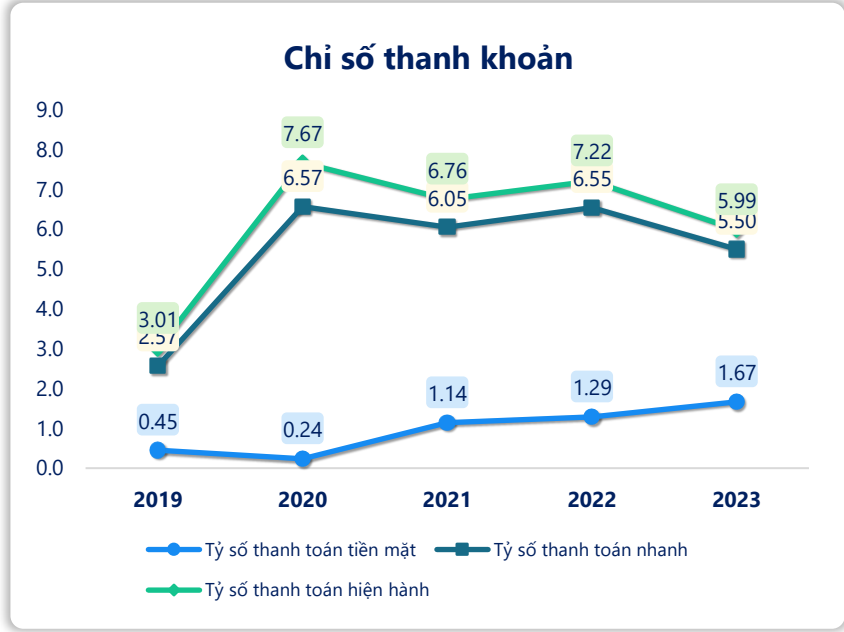
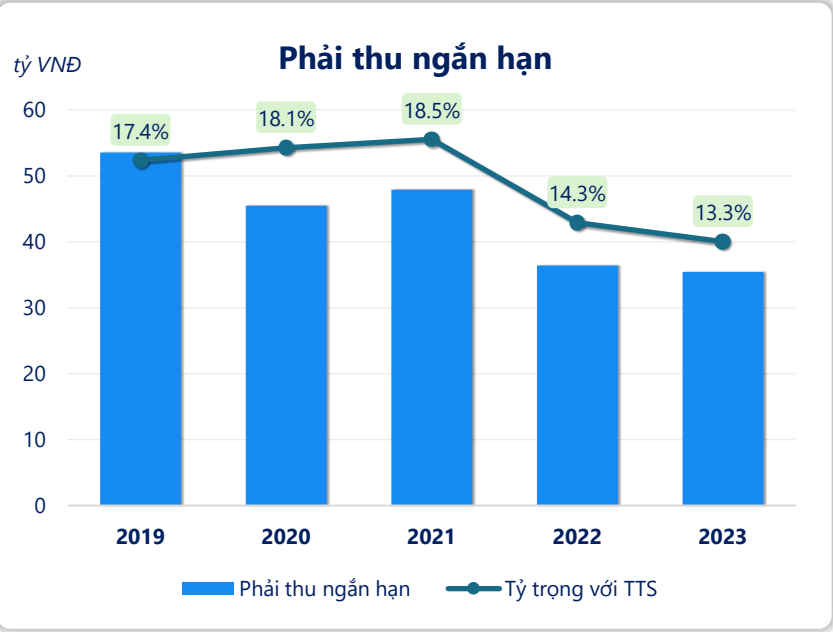
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.31**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	266	255	4.4%
Tài sản ngắn hạn	159	131	21.0%
Tiền và tương đương tiền	44.0	23.3	88.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.5	58.0	12.8%
Phải thu ngắn hạn	35.4	36.4	-2.7%
Hàng tồn kho	13.4	12.2	9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.27	1.08	-74.7%
Tài sản dài hạn	107	124	-13.2%
Phải thu dài hạn	0.11	2.28	-95.0%
Tài sản cố định	80.6	91.7	-12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.69	11.4	-24.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	17.8	18.1	-1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	34.4	27.9	23.5%
Nợ ngắn hạn	26.8	18.2	47.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.04	2.00	2.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.98	4.91	103%
Nợ dài hạn	7.59	9.70	-21.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.77	8.77	-22.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	231	227	2.0%
Vốn chủ sở hữu	230	226	2.0%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.89	0.89	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	66.8	74.8	71.2	70.5	80.3
Giá vốn hàng bán	51.7	54.6	50.5	50.1	57.3
Lợi nhuận gộp	15.1	20.2	20.7	20.5	23.1
Doanh thu HĐTC	7.05	4.90	2.32	2.83	4.80
Chi phí TC	2.99	3.21	0.61	0.70	0.58
Chi phí lãi vay	2.99	3.21	0.61	0.70	0.58
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.91	3.42	4.54	4.31	4.16
Chi phí QLDN	6.07	9.99	9.75	8.15	9.33
LN thuần từ HĐKD	11.2	8.52	8.14	10.2	13.8
Lợi nhuận khác	-0.29	-3.86	0.00	-0.37	-0.10
LN trước thuế	10.9	4.66	8.14	9.79	13.7
Lợi nhuận sau thuế	8.52	3.67	6.06	7.66	10.8
LNST của CĐ cty mẹ	8.47	3.62	6.02	7.61	10.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.45	12.3	28.8	30.2	30.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-42.6	20.0	-6.40	-20.3	-3.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.93	-54.6	-3.50	-8.84	-6.95
Tiền đầu kỳ	65.7	25.6	3.39	22.3	23.3
Lưu chuyển tiền thuần	-40.1	-22.2	18.9	1.08	20.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.6	3.39	22.3	23.3	43.4